

23. Thái bình hoàn vũ kỹ, quyển 170, tờ 9a và 10a
24. Lê Tác, An Nam chí lược, trang 39.
25. Lý Tế Xuyên, Việt Điện U Linh Tập, bản dịch của ông Lê Hữu Mục, Khai trí, 1960, trang 109.
26. Việt sử lược, quyển 1 tờ 1a.
27. Tư Mã Thiên, Sử ký, quyển 41, trang 146.
28. Tư Mã Thiên, Sử ký, quyển 40, trang 141 cột 3.
29. Lời của vua Tự Đức, ở Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục, quyển thứ, tờ 9b.
30. Trần Thế Pháp, Lĩnh nam Trích quái, bản dịch của ông Lê Hữu Mục, Khai trí, 1960, trang 43-45.
31. Ngô Sĩ Liên, Đại Việt Sử ký Toàn thư, Ngoại ký, quyển 1, tờ 1b.
32. Ngô Sĩ Liên, sách vừa dẫn, quyển 1 tờ 5b.
33. Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục. Tiền biên, quyển 1, tờ 5b.
34. Ngô Sĩ Liên, sách đã dẫn, quyển 1, tờ 2ab.
35. Ngô Sĩ Liên, sách đã dẫn, quyển 1, tờ 3a.
36. Ngô Sĩ Liên, sách đã dẫn, quyển 1, tờ 3b.
37. Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục
38. Sách vừa dẫn, Tiền biên, quyển 1, tờ 4a.
39. Thông diễn, quyển 184, tờ 25b.
40. Lê Đào Nguyên, Thủy kinh Chú, quyển 36, tờ 24a.
41. Thái bình dư lãm, quyển 172, tờ 116.
42. Henri Maspéro, « Etudes d'Histoire d'Annam. IV. Le Royaume de Van Lang » BEFEO, XVIII, trang 4-6. Xem chương « Hành chính cổ Việt trong thời Bắc thuộc » ở sau.
43. Nguyễn Phương, « Lịch sử Lạc Việt », Bách khoa, số 196-197.

## CHƯƠNG THỨ NĂM

### Lịch sử Lạc Việt

(bài hai)

## LỊCH SỬ LẠC VIỆT

(bài hai)

### I. LẠC VIỆT VỚI CÁC DÂN LÂN CẬN

Địa điểm dân Lạc Việt ở, chúng ta đã thấy rõ, đó là vùng Giao Chỉ, Cửu Chân. Dân Lạc Việt cũng đã được lịch sử chứng minh là có bằng những sử liệu chắc chắn, và tỏ ra là họ đã có tổ chức ít nhiều. Nay thử nhìn vào các mối bang giao của họ cùng trình độ sinh sống của xã hội họ.

Qua lịch sử văn vôi của họ, dân Lạc Việt đã chung đụng với các dân lân cận về phía bắc, trước hết với bộ đội của « Thục vương tử », rồi với Triệu Đà và cuối cùng với Mã Viện.

#### 1) Dân Lạc Việt với « Thục vương tử ».

Trong cùng một đoạn văn nói về dân Lạc Việt, các quyển *Giao châu ngoại vực ký*, và *Quảng châu ký* đã giới thiệu một nhân vật hết sức khó hiểu dưới danh từ « Thục vương tử », (Con vua Thục). Sách trước chép :

Về sau con vua Thục dẫn ba vạn quân đánh phá Lạc vương, Lạc hầu, bắt phục hết các Lạc tướng. Nhân đó con vua Thục xưng là An Dương vương. (Hậu Thục vương tử tương binh tam vạn lai thảo Lạc vương, Lạc hầu, phục chư Lạc tướng. Thục vương tử nhân xưng vi An Dương vương). Sau vua Nam Việt là Úy Đà, cất quân đánh phá An Dương vương.

Để có thể so sánh và tìm hiểu, nên đọc thêm đoạn văn của *Quảng châu ký* nói về cùng một việc :

Về sau, con vua Thục đem quân đánh Lạc hầu, tự xưng là An Dương vương, cai trị huyện Phong Khê. Rồi vua Nam Việt là Úy Đà đánh phá An Dương vương, sai hai sứ giả đến coi sóc quận Giao Chỉ Cửu Chân, đó là Âu Lạc vậy.

(Hậu Thục vương tử tương binh phạt Lạc hầu, tự xưng An Dương vương, trị Phong Khê huyện. Hậu Nam Việt vương, Úy Đà công phá An Dương vương, lập nhị sứ điễn chủ Giao Chỉ, Cửu Chân, nhị quận. tức Âu lạc dã).

Đây cũng như trên kia, khi nói về dân Lạc Việt, hai đoạn văn giống nhau và ở đây càng thấy được rõ hơn rằng đoạn văn sau phát tích từ đoạn văn trước. *Quảng châu ký* đã lấy lại của *Giao châu ngoại vực ký* và giải thích thêm. Cả câu « lập nhị sứ điễn chủ Giao Chỉ Cửu Chân nhị quận » cũng là của *Giao châu ngoại vực ký*.

Phân tích mà coi, chúng ta nhận được trong đoạn văn trước hai sự kiện chính :

— Thục Vương tử thắng dân Lạc Việt, tự xưng là An Dương vương.

— Triệu Đà thắng An Dương vương và cai trị Lạc Việt. Đoạn văn sau, chẳng những có cả hai sự kiện đó mà còn thêm:

— An Dương vương đóng đô ở Phong Khê.

— Giao Chỉ Cửu Chân do sứ của Đà cai trị gọi là Âu Lạc.

Đề tìm hiểu mối liên lạc giữa Lạc vương và An Dương vương, trước hết nên đặt câu hỏi: Có An Dương vương hay không đã?

Theo tập truyền các học giả Việt Nam, từ đầu cho đến hạ bán thế kỷ 19, An Dương vương đã được mặc nhiên công nhận là có. Lê Tác, trong *An Nam chí lược* (3) tác giả *Việt sử lược* (4) Lý Tế Xuyên trong *Việt điện u linh tập* (5) Quách Nghị trong *chính Uy huệ Vương*. Trần Thế Pháp trong *Lĩnh nam trích quái* (6) Ngô Sĩ Liên trong *Đại Việt sử ký Toàn thư* (7), sử quán triều Nguyễn trong *Cương mục* (8) chẳng những không thắc mắc gì về tính cách lịch sử của An Dương vương, mà còn tô điểm thêm cho nhân vật đó, không nhiều thì ít, bằng những nét kỳ quái, nào là được Cao Lô giúp, được thần Kim Quy ủng hộ, nào là xây thành Cổ Loa lạ thường.

Nhưng bỗng trong đám hòa nhạc này, có một vài nghịch thanh nổi lên, đó là lời của các ông Nguyễn Văn Siêu, Henri Maspero. Maspero nhất thiết chối rằng An Dương vương không phải là một nhân vật lịch sử. Thái độ dứt khoát của ông, tưởng cũng có thể phê bình một cách dứt khoát. Trong *Thông báo* ông đã nêu ra một lý luận quá ư đơn giản. Ông nói:

« Chuyện hoang đường An Dương vương dựa trên một đề tài quen biết: Vị anh hùng bị con gái và con rể lừa gạt lấy mất bùa thiêng rồi giết đi, và

bùa thiêng đó đã giữ ông bất khả xâm phạm từ trước đến giờ ». (9)

Nhưng xét thế, có thể nói được là xét quá vội. Người ta xét một cây cỏ thụ, không phải chỉ nhìn vào cành lá của nó mà thôi, mà phải nhìn vào gốc. Những chi tiết thần thiêng trong chuyện An Dương vương chỉ mới được trùm phủ vào bởi các sách ma quái như *Việt điện U linh tập* và *Lĩnh nam trích quái*, chứ nếu xét đến các nguồn tài liệu như *Giao Châu ngoại vực ký* hoặc *Quảng Châu ký* thì An Dương vương đâu có được tô vẽ. Cho nên, không thể vì bộ áo mã bễ ngoài mà nói rằng không có người thật ở trong.

Ông Nguyễn Văn Siêu (1789-1872) thắc mắc về những điều quan hệ hơn. Ông đánh dấu hỏi vào trên (thành vua Thục», trên tên Phong Khê. Ý ông đã được ông thu gọn vào trong bài ngũ ngôn sau đây:

Long thú di cung tại  
Loa thành cổ lũy oanh  
Như hà Giao Chỉ địa  
Khước hữu Thục vương thành?  
Bách Việt Tấn sơ hiệu  
Phong Khê Hán hậu danh,  
Sử biên truyền trích quái  
Tự điển hương thủy minh?

Ngô Tất Tò đã dịch:

Cung xưa đóng dấu rồng  
Lũy xưa quanh ruột ốc  
Làm sao đất Giao chỉ  
Lại có thành vua Thục?  
Bách Việt Tấn quen gọi

Phong Khê Hán đặt ra  
Sử theo lời trích quái  
Ai tỏ sự sai ngoa ?

Ở đây, tác giả *Phương đình môn hưng* đã dựa vào địa lý và lịch sử để lập luận. Ông than phiền rất đúng về sự « Sử biên truyên trích quái », vì *Eai Việt sử ký Toàn thư*, ở các thiên Hồng Bàng thị kỷ, và Thực kỷ, hầu hết đã chấp nói những gì có thể lược được nơi tác phẩm của Trần Thế Pháp. Nhưng hỏi chúng ta có thể đồng ý hoàn toàn với Nguyễn Văn Siêu về các điểm khác không?

Kẻ ra ông đã theo sát lịch sử khi ông viết « Phong Khê Hán hậu danh ». Thật vậy, *Hậu Hán thư* nói rõ là năm 43, khi Mã Viện đã thắng hai bà Trưng, ông đã tâu về Hán triều xin chia huyện Tây Vu ra làm hai là Phong Khê và Vọng Hải. (N. T.N.S, tập I, 747-3). Như thế, tên Phong Khê chưa có trước thế kỷ thứ I. Nhưng lại cũng có thể xảy ra rằng sử gia khi chép chuyện thời trước, đã dùng danh từ địa lý thông dụng trong thời của họ để chỉ cùng một địa điểm. Nói cách khác, vào thế kỷ thứ IV, tác giả của *Quảng Châu ký*, vì phải chép cho người của thế kỷ ông đọc, mà trong thế kỷ ông cho An Dương vương đóng đô xưa hiện mang tên là Phong Khê, nên ông đã dùng địa danh Phong Khê để trình bày. Ngày nay, cũng có khi chúng ta nghe những câu « dân Lạc Việt xưa sống ở vùng Bắc Việt » và chúng ta không cho đó là sai, mặc dầu ai cũng biết rằng thời Lạc Việt chắc chắn tên Bắc Việt chưa xuất hiện. Bởi đó, nếu chỉ dựa vào tiếng Phong Khê mà bác bỏ chuyện An Dương vương, thật tưởng chưa đủ lý.

Thắc mắc về « thành vua Thục » xét ra có căn cứ hơn.

Như hà Giao chỉ địa  
Khước hữu Thục vương thành ?

Câu hỏi đó, Nguyễn Văn Siêu đã đặt thế cho tất cả các học giả về sau, vì không ai đọc đến chuyện vua Thục trong *Toàn thư* mà không khỏi thắc mắc. Người ta vừa thắc mắc về tiếng Thục vương, vừa về tiếng thành, vì thành đây, như ông Siêu hiểu và tất cả mọi người đều hiểu, là thành Cổ Loa (Loa thành cổ lũy oanh).

Về thành Cổ Loa, giải đáp có thể không khó khăn lắm. Ở địa điểm mà *Toàn thư* nói là An Dương vương đã xây thành Cổ Loa, thì các sử gia Việt Nam cũng là Ngô Quyền đã chọn để đóng đô. (Chỉ thị, tru Kiều Công Tiễn, tự lập vì Vương, đô Loa thành. q. 5, 20b). Loa thành, như thế, là một địa danh xuất hiện trong lịch sử với Lê Văn Hưu vào hạ bản thế kỷ 13. Hỏi địa danh đó thực sự chỉ một địa điểm tại đó có một thành gọi là Cổ Loa, hay chỉ là một địa danh suông, theo kiểu ngày nay người ta gọi nói Vọng phu chăng hạn? Có lẽ chỉ là một địa danh suông, và rồi người ta bịa ra chuyện này chuyện khác để cắt nghĩa.

Nhưng sao người ta lại dùng chuyện Thục vương để cho đi đôi với Cổ Loa? Cổ Loa, theo như trên, thì ở Giao Chỉ, vậy sao vua Thục lại làm chủ nó? Vua Thục đó là ai? Ở đâu mà tới?

Theo Ngô Sĩ Liên, tiếng Thục đây phải hiểu là Ba Thục ở Trung quốc. Như thế, hỏi vua Thục làm sao lại có được một thành ở Giao Chỉ? Chỗ bắt ỏn này đã được *Cương mục* nêu ra và giải đáp. Sách đó nói:

« Nước Thục, từ năm thứ năm hiệu Thân tộh nhà Chu (316 BC) đã bị Tấn hủy diệt, lẽ nào

còn có thể có vua? Hoàng hồ, lại bị cách bởi các nước Kiện Vi (nay thuộc Vân Nam) Dạ Lang, Càng Tạc, Nhiệm Bìng (trước là Tây nam di, nay thuộc Vân Nam) trên một quãng đường dài hai ba vạn dặm, hỏi xa như thế, làm sao vua Thục bằng được các nước kia để đến thôn tính Vân Lang? Sử cũ chép, chắc vua Thục là Phán, lại nói An Dương vương họ là Thục, hứ là Phán, người đất Ba Thục, như thế, có lẽ là ở vùng Tây bắc gần biên giới Vân Lang có một người họ Thục, và người ta cho đó là vua Thục chăng? Điều này chưa ai biết. Nhưng nói rằng vua Thục, lại nói người nước Ba Thục, thì không có». (10)

Nhận xét của Cương mục rất hợp lý. Sử quán triều Nguyễn đã đổ cái sai cho Cựu sử nghĩa là Đại Việt sử ký Toàn thư của Ngô Sĩ Liên, nhưng tỏ ra họ cũng đã nhìn vào Lĩnh nam trích quái. Chỉ tiếc «Thục vương tôn» không có trong Toàn thư mà có thể ngụ hàm trong chuyên thần Kim Qui của Trần Thế Pháp. Bắt đầu chuyên đó, văn gia họ Trần đã chép:

«Ấu Lạc quốc An Dương vương, Ba Thục nhân, tính Thục, danh Phán. Nhân tiến tố cầu Hùng vương chi nữ Mỹ Nương vi hôn bất đắc...» (11)

Chính chữ tiên tổ trong câu đó đã khiến Cương mục nói An Dương vương là cháu của Thục vương. Nhưng khi sử quán triều Nguyễn nói thế, họ biết rằng họ không đọc đến Giao châu ngoại vực ký hay Quảng châu ký, tức là những sử liệu giá trị về văn đế Thục vương.

Bởi các sách sử Việt Nam dựa vào Lĩnh nam trích quái, mà sách này là một sáng tác văn chương, hóa nên thiết tưởng không nên quá quan trọng hóa những chi tiết nó nói đến. Nó có thể dùng một

đanh từ lịch sử nào đó làm gia vị cho câu chuyện nó thuật, nhưng danh từ lịch sử đó liền bị hoang đường hóa một cách hết sức tự do bởi những nét sáng tạo. Trong chuyện thần Kim Qui, danh từ lịch sử là An Dương vương, nhưng ngoài tên đó ra, tất cả là tô điểm, là đầu voi đuôi chuột!

Nhận xét như vậy rồi, chúng ta hãy phân biệt rõ hơn về văn đế An Dương vương. a) An Dương vương, trước tiên, là nhân vật lịch sử, vì cách thuật lại của các sách Giao Châu ngoại vực ký và Quảng Châu ký không có vẻ gì là tô vẽ, bịa đặt. b) Vì chuyện An Dương vương đã được các sách đó thuật vào trong cùng một loạt với các nhân vật lịch sử, như, Lạc vương, Triệu Đà.

An Dương vương ở đâu mà đến? Ông là con vua Thục, nhưng Thục này không phải là Ba Thục, mà là tên họ của một vua cai trị lân cận với Lạc vương.

An Dương vương đã có liên lạc gì với Lạc vương? Ông đã đem quân đến đánh Lạc vương. Ba vạn quân? Không chắc gì, nhưng số quân phải khá nhiều. Ông đã thắng Lạc vương rồi thay thế để cai trị Lạc Việt với danh hiệu An Dương vương (trước chỉ là con vua Thục), bỏ Lạc hầu, nhưng duy trì các Lạc tướng.

An Dương vương đã cai trị Lạc Việt bao giờ? Không ai biết được, «Con vua Thục» đã thôn tính Lạc Việt tự bao giờ, nhưng biết rằng ông cai trị đất đó cho đến khi bị Triệu Đà đánh bại.

Một điểm nữa nên bàn đến, đó là quốc hiệu Âu Lạc. Phải chăng An Dương vương đã đặt tên cho nước Lạc Việt là Âu Lạc? Một

điều chắc chắn là không hề có một sử liệu nào nói đến việc đó, trừ *Linh nam trích quái*. Vì vậy, nếu *Linh nam trích quái* là sáng tỏ của tập truyền quốc hiệu Âu Lạc, và nếu đúng thời, những sử liệu thực sự lại nói khác, thì kết luận là chẳng những phải hoài nghi, mà còn phải loại bỏ tập truyền đó ra khỏi lịch sử. *Trích quái* nói quốc hiệu của An Dương vương là Âu Lạc, cũng một cách như nói thủa Kim Quy cho An Dương vương cái móng thần để làm bùa! Còn *Quảng Châu ký* thì nói « Ủy Đà công phá An Dương vương, lập nhị sử địa chủ Giao Chi Cửu Chân nhị quận, tức Âu Lạc dã ». Cữ lời này, Âu Lạc phải là một danh từ địa lý ghép cho các quận Giao Chi Cửu Chân, trong trường hợp hai quận đó có các sử của Triệu Đà đến cai trị, chứ không phải là một quốc hiệu dưới thời An Dương vương.

## 2) Triệu Đà với dân Lạc Việt.

Sử liệu nói về sự Triệu Đà có liên lạc với dân Lạc Việt, chỉ có hai quyển *Giao Châu ngoại vực ký* và *Quảng Châu ký* như đã trích dẫn trên. Theo đó, Triệu Đà đã đánh thắng An Dương vương và cho sứ đến cai trị Lạc Việt. *Thủy kinh chú* (12) về sau, khi nói đến các sứ giả Nam Việt vương, đã gọi họ là Thái thú, nhưng thiết tưởng sự xưng hô này không làm giảm giá trị cách lịch sử của sự việc, vì Lê Đào Nguyên (tác giả *Thủy kinh chú*) có thể dùng danh từ chỉ chức vụ của một thời sau (thế kỷ VI) để nói về một chức vụ tương đương trong một thời trước. Về sự các sách (*Giao Châu ngoại vực ký* và *Quảng Châu ký* gọi vùng dân Lạc Việt ở là Giao Chi và Cửu Chân, cũng có thể giải thích theo lời đó.

Các địa danh Giao Chi, Cửu Chân chỉ mới xuất hiện trong thời Hán, thời Triệu Đà chưa có; nhưng khi tác giả các sách kia chép chuyện, các danh từ đó đã được thông dụng rồi, và họ dùng các danh từ đó cho người đồng thời dễ hiểu.

Nơi đây, có một vấn đề xét cần phải bàn đến nữa, đó là nước Âu Lạc ở phía tây Nam Việt: Hời Âu Lạc này có phải Lạc Việt, như tác giả *Quảng Châu ký* nghĩ không? Nếu phải, thì chúng ta còn có một chứng nữa về đây liên lạc giữa dân Lạc Việt và Triệu Đà, vì thời Triệu Đà, Sử ký của Tư Mã Thiên có nhắc đến tên đó và chỉ nhắc đến nước đó mà thôi.

Nguyên, Hán đề trách Triệu Đà sao không còn thần phục Trung quốc nữa, mà lại tự xưng là đế. Đế tỏ tình thần hòa giải và kinh phục, Nam Việt vương nói sợ đi mình xưng đế là vì chung quanh mình nhiều vua không ra gì mà cũng đã xưng vương. Lời Triệu Đà:

« Về phía đông, Mân Việt chỉ có nghìn người mà cũng xưng vương, về phía tây, Âu Lạc là một nước dân ở trướng, mà cũng xưng vương. Lão thần trộm xưng đế là để tự tìm chút vui cho mình thôi, chứ đâu có dám đề cho Thiên vương nghe ».

(Kỳ đông Mân Việt thiên nhân chúng hiệu xưng vương, kỳ tây Âu Lạc khả quốc diệt xưng vương. Lão thần trộm xưng đế hiệu liệu đi tự ngu, khỉ cảm dĩ văn Thiên vương). (13)

Đây chúng ta chẳng những có chữ Lạc trong tiếng Âu Lạc để bắt chúng ta liên tưởng đến Lạc Việt, mà còn có một hướng hơi đúng đối với Phiên Ngung, kinh đô Nam Việt, vì Giao Chi vẫn tọa

lạc về hướng tây nam Nam Việt. Không may, *Tiền Hán thư* không cho chúng ta nghĩ thế. Thuật lại cùng một việc như đoạn *Sử ký* nói trên, Ban Cố chép :

« Phía tây có Tây Âu, dân một nửa ở trường, cũng quay mặt về Nam mà xưng vương; phía đông có Mãn Việt, dân chỉ có mấy nghìn người, cũng xưng vương; phía tây bắc có Trường Sa, dân còn chưa văn minh gì, cũng xưng vương; vì vậy lão phu mới dám xưng đế, là đế tự tìm chút vui cho mình ».

(Tây hữu Tây Âu, kỳ chúng bán ky, nam diện xưng vương; đông hữu Mãn Việt, kỳ chúng sở thiên nhân, diệt xưng vương; tây bắc hữu Trường Sa, kỳ bán man di, diệt xưng vương; lão phu cô cảm vọng thiết đế hiệu liệu di tự ngu). (14)

Giả sử nước Âu Lạc nói trong *Sử ký* là nước Lạc Việt, thì chữ Lạc phải là chữ quan trong, và khi *Tiền Hán thư* lặp lại, chữ đó phải được nói ra. Đáng này, trong *Tiền Hán thư*, người ta chỉ thấy tên nước là Tây Âu, và chữ Lạc đã rụng mất như một chữ không đáng kể. Đó là lý do bất chúng ta không được kể Âu Lạc như là Lạc Việt.

### 3) Lạc Việt với nhà Hán.

Thứ người đã chung đưng với dân Lạc Việt rõ hơn và nhiều hơn cả, đó là người Trung quốc. Triệu Đà đã buộc số phận Lạc Việt với Nam Việt, nên khi Nam Việt rơi vào tay nhà Hán, Lạc Việt cũng rơi theo.

Quá thế, một thời, Nam Việt là một nước phân loạn đòi với Trung quốc. Nhà Tần đã đặt Triệu Đà làm quan ở Nam Hải, nhưng khi nhà Tần suy yếu, Triệu Đà đã tự tiện đứng dậy, xưng vương. Thời nhà Hán, Nam Việt vương đã nương bộ ít nhiều, nhưng vẫn giữ một nước riêng. Triệu Đà mất rồi, nhà Hán tình việc sáp nhập Nam Việt lại với Trung quốc, bèn gửi một tình nhân cũ của Thái hậu lúc bấy giờ, đến Phiên Ngung, tên là An quốc Thiệu Quý. Thiệu Quý được Thái hậu ủng hộ. Nhưng Tề tướng Nam Việt là Lữ Gia phản đối. Ông này cắt quân, giết Hán sứ, giết Thái hậu, giết Ai vương, rồi đặt Kiên Đức (Vệ Dương vương) lên thay. Trung quốc sai Hàn Thiên Thu sang cứu viện Thiệu Quý, Thiên Thu cũng bị hại. Bấy giờ, Hán đế cử danh tướng Lộ Bác Đức, ban cho chức Phục Ba tướng quân để cùng với Lâu Thuyền tướng quân Dương Bộc và nhiều tướng khác sang đánh Phiên Ngung. *Sử ký* chép

« Lâu Thuyền chọn một chỗ tiện lợi để đóng quân ở mặt đông nam, Phục Ba đóng ở mặt tây bắc. Gặp lúc trời rồi, Lâu Thuyền thắng người Việt, phóng lửa đốt thành... Phục Ba đứng đình, sai sứ giả chiêu mộ đầu hàng... Sáng hôm sau, trong thành đều hàng Phục Ba... Ban đêm Lữ Gia và Kiên Đức đã cùng với mấy trăm thuộc hạ bỏ trốn bằng thuyền đi về hướng tây... Hiệu úy Tư Mã Tô bắt được Kiên Đức... Viên Lang người Việt bắt được Lữ Gia... Thế là Nam Việt đã bị dẹp yên bèn lập ra chín quận ». (15)

Chín quận đó là Nam Hải, Thương Ngô, Uất Lâm, Hợp Phò, Châu Nhai, Dạm Nhĩ, Giao Chi, Cửu Chân, Nhật Nam. Trong số các quận đó, ba quận cuối thuộc về đất cổ Việt. Dân Lạc Việt như không định cư ở cả ba quận, thì ít ra cũng ở trong quận Giao Chi, Cửu Chân.

Nhưng, nhà Hán đã tổ chức quận huyện ngay sau khi thắng Nam Việt, hay là để một thời gian đã mới làm? Theo *Trần Hán thư* (16) thì việc tổ chức hành chính đã bắt đầu từ năm Canh Ngọ năm thứ 6 hiệu Nguyên định (III trước K.N.) Đứng đầu cả chín quận có một thứ sử, và mỗi quận có một thái thú.

Ở đất Lạc Việt, thái thú và các trưởng lại là Người Trung quốc; nhưng tổ chức Lạc tướng vẫn tồn tại. *Thủ kinh chú* (16) nói hai bà Trưng là con gái của Lạc tướng, mà hai bà Trưng sống gần một thế kỷ rưỡi sau khi nhà Hán tổ chức lại đất Lạc Việt. Chẳng những các Lạc tướng còn tồn tại lâu, mà chừng như dân Lạc Việt cũng được sống tự do đời sống bán khai của họ, không mấy bị gò bó bởi luật pháp và lệ tục Trung quốc cho đến mãi sau cuộc nổi dậy của hai Bà.

## II. ANH HÙNG LẠC VIỆT.

Hai bà Trưng đã để lại cho hậu thế một gương phụ nữ quật cường hiem có. Hai bà đã gây thom danh cho nổi giồng Lạc Việt và đã được sử sách Trung quốc nói đến một cách cảm phục. Tên hai bà là Trưng Trắc, chị, Trưng Nhị, em. Về hai bà *Hậu Hán thư* chép:

« Ở Giao Chỉ có người đàn bà tên là Trưng và em gái là Trưng Nhị nổi lên làm loạn, đánh phá trong quận. Người man di ở các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phò đều hưởng ứng, cướp phá hơn 60 thành ở Lĩnh ngoại. Trắc tự xưng vương. »

(Hợp giao chỉ nữ tử Trưng Trắc, cập nữ đệ Trưng Nhị phản công đầu kỳ quận. Cửu Chân,

Nhật Nam, Hợp Phò man di giải ứng chi, khấu lược Lĩnh ngoại lục thập dư thành. Trắc tự lập vi Vương. (18)

Theo sử liệu này, hai bà Trưng đã nổi dậy trong quận Giao Chỉ. Ở các quận khác, người man di đã theo gương hai bà đứng lên chống đánh người Tàu. Cả ở Giao Chỉ, cả ở các nơi, những thành bị đánh phá như thế có đến hơn 60. Các quận khác, không ai xưng Vương, chỉ có ở quận Giao Chỉ, Trưng Trắc xưng Vương mà thôi.

### 1) Nguyên nhân của cuộc khởi nghĩa.

Đoạn này không cho biết nguyên nhân của cuộc nổi dậy. Nhưng dựa vào hoàn cảnh chính trị Trung quốc bấy giờ, chúng ta cũng thấy được đó là sự thay đổi trong chính sách nhà Hán. Bấy giờ nhà Tây Hán mới chấm dứt với loạn Vương Mãng (năm. 29) và nhà Đông Hán lên thay. Nhà Tây Hán là một nhà chinh phục, lo việc mở rộng đất đai, hơn là bắt ép dân vào khuôn khổ chặt chẽ. Chính sách của họ vì đó mà có phần rộng rãi, cởi mở. Hơn nữa, những đại diện của họ ở Lạc Việt lại là những người đầy lòng nhân đạo, đã không bóc lột, lại cố gắng giáo hóa nhân dân. Những thái thú như Tích Quang ở Giao Chỉ, Nhâm Diên ở Cửu Chân là những người đã để lại tiếng tốt ở người dân bản xứ.

Nhà Đông Hán vừa trải qua kinh nghiệm của một thời đại loạn nên lo lắng nhiều trong việc củng cố quyền bính. Các nhà chức trách có bổn phận phải bắt dân địa phương giữ luật pháp chu đáo, đến cả các man di cũng vậy. Trong tình trạng đó Thái thú Tô Định, sang Giao Chỉ 9 năm sau khi nhà Đông Hán lên cầm quyền, đã tỏ ra cứng rắn. Vừa thiếu khôn



khéo lại vừa tham lam, Tô Định đã chàm trán với chỉ khi hùng dũng của hai bà Trưng.

Vào thế kỷ VIII, Thái tử Hiến đã nói rõ nguyên nhân đó khi chú thích đoạn *Hậu Hán thư* trên. Ông viết :

« Thái thú Giao Chỉ là Tô Định lấy pháp luật trời buộc, nên Trắc tức giận, làm phản ». (Giao chỉ Thái thú Tô Định đi pháp thăng chỉ, Trắc oán nợ, cò phản).

Nguyễn nhân vừa nói, cũng cắt nghĩa cho chúng ta sự kiện các dân man đi mau chóng hừng hừng từng cuộc nổi dậy của hai Bà. Trong thời xa xưa như vậy, vận động một cuộc khởi nghĩa trong một vùng rộng lớn gồm Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố, cần phải mất công mất thì giờ nhiều mà chưa chắc đã thành công. Còn hai Bà Trưng, không vận động gì hết mà man di các nơi đều đứng một lòng đứng dậy. Đó chắc chắn phải là do một duyên cớ chung, gây nên bởi một lòng công phẫn chung : chính sách nghiêm nhất hơn của nhà Đông Hán.

Nhưng tại sao bắt giữ luật pháp — đi pháp thăng chỉ — lại có thể làm cớ cho những nói công phẫn mạnh đến thế ? Người ta có thể lấy làm lạ nếu xét về những dân văn minh ngày nay, nhưng chắc không có ai ngạc nhiên khi nhận định rằng đây là nói về dân Lạc Việt vào thế kỷ I. Đã quen với thói tự do phóng túng ở chỗ rừng núi, khe động, đã quen với đời sống rất giản dị, rất gần với thiên nhiên, dân Lạc Việt sẽ vùng vẫy trước mọi hình thức gò bó của văn minh, cũng như của luật pháp, hưởng hố khi luật pháp lại được đem áp dụng bởi một người tân nhân và người ta thấy họ liều chết để chống lại.

Nhưng ngoài nguyên nhân ép giữ luật pháp đó, tập truyền Việt Nam lại còn thêm vào một số lý do nữa cho cuộc nổi dậy của hai bà Trưng. Từ thế kỷ 13, các sử gia Việt Nam, đã đặt Trưng vương vào hàng các vua thuộc truyền thống quốc sử, và họ cho hai Bà đã vì nợ nước thù chồng mà khởi nghĩa.

Vì nợ nước, họ hiểu ngầm trong việc người Trung quốc đã sang xâm lăng lính thổ Việt Nam, và người Việt Nam phải đánh đuổi đi. Văn đề này hư thực thế nào, chúng tôi sẽ bàn đến trong chương nói về « Văn đề nguồn gốc dân tộc Việt-Nam » (19) Ở đây xin xét riêng về tập truyền nói bà Trưng Trắc thù chồng.

Ngô Sĩ Liên đã viết :

« Canh tí (40), năm đầu (năm thứ 16 hiệu Kiến Vũ nhà Hán) mùa xuân, tháng hai, vương dau lòng vì Tô Định lấy chính pháp ràng buộc, lại căm thù vì Định đã giết mất chồng, bèn cùng em gái là Nhị cứ binh đánh phá châu trị ».

(Canh tí, nguyên niên, Hán Kiến Vũ thập lục niên, xuân, nhị nguyệt, vương khò Thái thú Tô Định thắg đi chính, cập thù Định chỉ sát kỳ phụ, nài dự kỳ muội Nhị, cứ binh công hãm châu trị. (20)

Bà Trắc thù chồng, vì Tô Định đã giết chồng bà. Chồng bà bị giết bao giờ ? Theo đây thì phải bị giết trước khi bà nói dậy, và ít nhất là trong năm Canh-tí (40). Hỏi có thực sự như vậy không ? Và chồng bà là ai đã ?

Ngô Sĩ Liên sẽ trả lời một cách dễ dàng rằng chồng bà Trưng là « Thi Sách, người huyện Châu-Điện ». Rồi chú thêm rằng : « Thi Sách cũng là con

Lạc tướng, con hai nhà tướng kết hôn với nhau». Sao mà ông biết được rõ thế? Ngược về trước, chúng ta thấy có sách đã nói thế *Việt điện U linh tập* chép: « Bà (Trắc) được gả cho Thi Sách, người huyện Châu Diên. Thi Sách là người có sức mạnh, trọng hào khí, tiếng đồn khắp nơi, bị thứ sử Tô Định dùng kế giết đi. » (21) Những điều đó học giả Việt Nam, đã học được ở sử sách Trung quốc, nhất là *Hậu Hán thư*. Chú thích đoạn văn của Phạm Việp đã trích trên, Thái tử Hiến cho biết:

« Trưng Trắc là con gái Lạc tướng huyện Mê Linh được gả làm vợ một người huyện Châu Diên là Thi Sách, bà rất hùng dũng ».

(Trưng Trắc gả, Mê Linh huyện Lạc tướng chi nữ đã, giá vi Châu Diên nhân Thi Sách thế, thậm hùng dũng (22)

Nên chú ý điều này: mặc dầu lời chú nằm trong bản văn của *Hậu Hán thư*, — in bằng cỡ chữ nhỏ hơn — nhưng không phải là đồng thời. Phạm Việp chép vào thẻ kỷ thứ 5, mà Thái tử Hiến chỉ chú vào thẻ kỷ thứ 8. Một điều cần chú ý nữa, là ở lời chú của Thái tử Hiến, tính cách hùng dũng ẩn về Trưng Trắc; còn ở *Việt điện U linh tập*, tính cách đó hiển nhiên được đem về chồng bà. Đọc vào câu Hán văn của Lý Tế Xuyên sau đây càng thấy rõ chỗ đó:

« Tị (Trắc) đích Châu Diên huyện nhân Thi Sách, hữu dũng lực, thượng hào khí, thứ sử Tô Định thiết pháp hãm chi » (23)

Bây giờ thử hỏi đọc vào *Hậu Hán thư* với lời chú như vậy, đã phải là cùng đường tìm kiếm chưa? Chưa, vì căn cứ vào lời văn của Thái tử

Hiển, người ta biết được ông đã lấy ở một nguồn khác *Thủy kinh chú*. Tác giả sách này, vào thẻ kỷ thứ 6, đã qua vùng Mê Linh, và đã ghi lại những điều nghe thấy. Lê Đào Nguyên — nói về chồng bà Trắc rằng:

« Con trai của Lạc tướng Châu Diên tên là Thi, đã hỏi con gái Lạc tướng Mê Linh tên là Trưng Trắc làm vợ. Trắc là người can đảm, hùng dũng, cùng Thi nổi dậy làm giặc. Mã Viện đem quân sang đánh, Trắc và Thi chạy vào Cẩm Khê ».

(Châu diên Lạc tướng tử danh Thi, sách Mê Linh Lạc tướng nữ danh Trưng Trắc vi thế. Trắc vi nhân hữu đảm dũng, tương Thi khởi tặc. Mã Viện tương binh thảo, Trắc Thi tẩu nhập Cẩm Khê). (24)

Theo câu vừa dẫn không sao hiểu được rằng tên của chồng bà Trắc là Thi Sách, mà nhất định tên đó chỉ có thể là Thi. Huệ Đồng đã giải thích rõ điểm này rằng:

« Cửu Triệu Nhật Thanh viết Sách thế do ngôn thú thế. Phạm sử tác: « Giá vi Châu Diên nhân Thi Sách thế » mâu hi. Án Thủy kinh chú ngôn « tương Thi », ngôn « Trắc, Thi », minh chỉ danh Thi ».

(Xét Triệu Nhật Thanh nói: « sách thế » còn có nghĩa là cưới vợ»; các sử học Phạm chép « Gả làm vợ người Châu Diên là Thi Sách » là sai. Xem *Thủy kinh chú* thấy nói « tương Thi » rồi nói « Trắc, Thi » chỉ rõ rằng tên ông đó là Thi). (25)

Những đoạn văn trên đây, làm chứng về tên của chồng bà Trắc, đồng thời cũng cho biết rằng

bà Trác nổi dậy không phải là vì thù chồng. Ngô Sĩ Liên nói bà thù chồng, vì chồng bà bị Tô Định giết, nhưng này sử liệu cho biết rõ là Tô Định không hề giết chồng bà Trác. Khi bà Trác nổi dậy rồi và Tô Định đã bị đuổi về rồi, Thi vẫn còn sống cộng tác với vợ trong công cuộc khởi nghĩa. Mãi đến lúc Mã Viện đem quân sang đánh, ông mới cùng vợ chạy vào Cẩm Khê.

## 2) Phạm vi hoạt động của hai bà Trưng.

Kết quả của cuộc nổi dậy cũng cần phải xác định. Nhiều học giả đã nhận lầm hai bà Trưng đã đánh phá hơn 60 hay là 65 thành. Vậy thử hỏi hai Bà Trưng đã hoạt động được bao nhiêu?

Hoạt động của hai bà Trưng thế có xét về phạm vi địa lý và về hiệu lực. Không thể nói được là hai bà Trưng đã đánh phá hết tất cả hơn 60 thành của Lĩnh ngoại. Theo *Hậu Hán thư*, thì hai Bà chỉ « công đầu kỳ quận », nghĩa là đánh phá trong quận của hai Bà, quận Giao Chỉ ấy, mà chưa hề ai nghĩ rằng hơn 60 thành nói đây là thuộc về quận Giao Chỉ. Chúng ta phải phân biệt như Phạm Việp là bà Trưng « công đầu » Giao chỉ, và dân man di « khẩu lược » các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phò, và nói chung lại ở Lĩnh ngoại, có chừng hơn 60 thành bị đánh phá.

Các cuộc khởi nghĩa bùng lên và tan rã nói rõ nó không được điều khiển bởi một thủ lĩnh chung. Sở dĩ khắp nơi đều đứng dậy trong một lúc, là vì một nguyên nhân chung như đã nói trên; nhưng tại sao nó thất bại mau chóng như thế? Đó là vì không có lực lượng lớn. Mỗi nơi, hoạt động riêng, nên mỗi nơi dễ bị quân đội địa

phương của Trung quốc đánh dẹp. Chúng ta nhận được ngay điều này là, Mã Viện chỉ sang bình định Giao Chỉ, còn các nơi như Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phò đã tan rã trước. Mã Viện có vào Cửu Chân, nhưng đó là vì dư đảng của hai bà Trưng chạy vào. Trong cuộc khởi nghĩa rầm rộ và rộng rãi đó chỉ hai bà Trưng là kéo dài được một thời gian, nên danh tiếng của cuộc khởi nghĩa thuộc về hai Bà.

## 3) Hai bà Trưng với Mã Viện.

Nhưng quyền thế của hai Bà trên dân Lạc Việt không được lâu bền. Vào năm 42, một vị anh hùng Trung quốc, Mã Viện, đã được đề cử đi dẹp các nữ anh hùng Lạc Việt. Mã Viện bây giờ, không phải chỉ là một tướng lão luyện, mà còn là kẻ mới thắng giặc Lý Quảng ở Hoàn Thành. Sở dĩ Hán đế phải cậy đến một người tài cao như thế, không phải chỉ vì tình trạng ở Giao Chỉ trầm trọng mà thôi, mà cũng là do hoàn cảnh chung. Triều Hán vừa mới bị lung lay dưới thời Vương Mãng, và bây giờ nhiều nơi vẫn còn chống lại nhà vua. Bởi vậy, đối với loạn Giao Chỉ, vua Quang Vũ (25-57) phải chọn một người cầm quân thế nào cho chắc chắn phần thắng.

Khi đã định chọn Mã Viện đi chinh phạt Giao Chỉ, vua Hán tặng cho ông chức Phục Ba tướng quân, một chức như Hán Võ đế (140-87 BC.) đã tặng Lộ Bác Đức 150 năm trước, khi ông này khởi binh đi đánh Nam Việt. Cùng đi với Mã Viện có Phó tướng Lưu Long, Lâu Thuyền Tướng quân Đoàn Chí. Đoàn Chí không may đến Hợp Phò bị bệnh chết và Viện phải kiêm gánh cả công việc. Quân dưới quyền ông có đến 20 vạn, đến Hợp

Phò thêm 12.000 tinh binh Giao Chỉ nữa và ông dẫn tất cả dọc theo bờ núi, phát xạ hơn 1000 dăm đường, để tìm đèn đò diện với quân hai vợ chồng Trưng Trắc và cô Trưng Nhị! *Hậu Hán thư* thuật lại cuộc chạm trán đầu tiên của lực lượng hai bên rằng :

« Năm thứ 18 (hiệu Kiêu Vũ nhà Hán — năm 42), mùa xuân, quân đèn vùng Lãng Bạc, đánh phá được giặc, chém giết được mấy nghìn đầu. Những kẻ lần lượt xin hàng, kẻ được hơn vạn người. Viện đuổi theo bọn Trưng Trắc đèn Cẩm Khê, đánh thắng mấy trận, giặc phải tan chạy ».

(Thập bát niên, xuân, quân chỉ Lãng Bạc thượng, dự tặc chiến phá chi, trăm thủ số thiên. Cập hàng giả, vạn dư nhân. Viện truy Trưng Trắc đảng chỉ Cẩm Khê, số bại chi, tặc toại tán tẩu). (26)

Thắng ở Giao Chỉ, Mã Viện cõ đuổi theo dư đảng của hai Bà Trưng là bọn Đô Dương. Ông lùng bắt họ từ Vô Công đề Cư Phong ở quận Cửu Chân, giết được hơn năm nghìn người.

Xong về mặt quân sự, ông quay về việc củng cố quyền bính Trung quốc. Qua huyện nào, ông cũng xây đắp thành quách. Ông tâu Hán đế xin chia huyện lầy Vu, vì huyện đó « có ba vạn hai nghìn nhà » và từ nơi cương giới xa nhất đèn huyện lỵ có đèn hơn nghìn dăm. « Hán đế bằng lòng chia ra làm Phong Khê và Vọng Hải. Ông còn dạy dân đặt cừ, khai mương dẫn nước, làm lợi cho dân. Sau hết, ông đem luật pháp Trung quốc giải thích cho dân Lạc Việt, và họ nghe lời ông.

Những điều vừa nói, các sử gia Việt Nam đã lặp lại của sử sách Trung quốc, hầu như nguyên văn.

Dấu vậy có một chỗ hai đảng không được giồng nhau, đó là về cái chết của hai Bà. *Hậu Hán thư* nói một cách gọn ghẽ rằng : « Tháng giêng, năm sau, (năm 42), Viện chém Trưng Trắc, Trưng Nhị, gửi đầu về Lạc Dương ».

(Minh niên, chính nguyệt, trăm Trưng Trắc, Trưng Nhị, truyền thủ Lạc Dương).

Tập truyền Việt Nam không muốn thế. Các học giả nói về hai bà phần nhiều tìm cách tránh sự thật trắng trợn đó, vì nó không ăn nhịp với lòng họ tôn kính hai bà. Đã đem hai bà vào số các vua Việt Nam, họ muốn cho cái chết của hai bà phải oanh liệt hơn là chạy trốn vào hang động, bị bắt và bị giết, và đầu phải gửi sang Tàu,

Theo sát *Hậu Hán thư*, có lẽ chỉ có Lê Tác và tác giả *Việt sử lược*. Lê Tác chép *An-Nam chí lược* khi ông đã bỏ Việt Nam, trốn sang ở bên Trung quốc, nên ông đứng về mặt Trung quốc để nhìn vào lịch sử Việt Nam (hay ông cho là của Việt Nam). Lê Tác viết : « Năm Kiêu Vũ thứ 19. Mã Viện chém yêu tặc là Trưng Nhị và đánh luôn cả dư đảng, bọn Đô Dương. Đèn huyện Cư Phong ; bọn này đầu hàng » (Thập cửu niên, Mã Viện trăm Trưng Nhị yêu tặc, kích kỳ dư đảng Đô Dương đảng, chỉ Cư Phong huyện hàng chi). *Việt sử lược* nói : « Năm thứ 19, Trắc càng ngày càng kiệt cùng bèn bỏ chạy và bị Viện giết » (Thập cửu niên, Trắc ích khôn, toại tẩu, vì Viện sở sát).

Đèn lược *Linh nam trích quái*, câu chuyện bắt đầu khác. Sau khi nói một cách dứt khoát rằng hai bà « thế cõ bị hãm chết ở Lãng Bạc, » sách đó thêm rằng « Có kẻ nói : Hai bà lên Hy sơn rồi không biết đi đâu ». *Toàn thư* cũng nói với giọng

úp mở: Trưng nữ vương và em là Trưng Nhị chống đánh quân Hán, nhưng vì thế cả hai bị hãm chết».

*Việt sử tiền án* của Ngô Thời Sĩ nói: «Xét quân hai bà Trưng bị thua chạy đến núi Hy sơn, rồi không biết đi đâu. Trong đến thờ hai bà Trưng, những đồ thờ tự tất cả đều sơn đen, tuyệt không có sơn đỏ, dân địa phương không dám mặc áo đỏ, những khi đền yết cáo, ai có mặc áo đỏ đều cởi bỏ đi, không ai dám xúc phạm đền cảm lệ. Tục truyền rằng Trưng vương chết vì việc binh đao, nên kiêng sắc đỏ vì giống như máu». (27) Đầu đoạn này lặp lại luận điệu của Trích quái, nó cũng cho người đọc liên tưởng đến một cảnh chết lưu huyết.

*Cương mục* cũng không nói rõ gì hơn: «Trưng vương là em gái chồng với quân Hán bị binh lính bỏ tròn, lại thế cô, cả hai thật trận chết». (28)

Vì những sách sử trên không đủ can đảm lặp lại hết lời của *Hậu Hán thư*, và dùng những tiếng không dứt khoát, khi nói đến cái chết hai bà Trưng, nên *Đại nam Quốc sử diễn ca* đã không ngần ngại phổ biến trong dân gian những câu như:

Cầm Khê đền lúc hiem nghèo,

Chị em thật thế cũng liễu với sông! (29)

Và để tô điểm thêm tí nữa cho anh hùng, *Tiên đàm Nguyễn Trường Phương* đã viết trong báo *Tri Tân* (30) trong dịp kỷ niệm hai bà rằng: «Chị em Trưng vương thật thế phải gieo mình xuống cửa sông Hát giang mà tự tận». Thật là quá xa với sự thật.

## II. ĐỜI SỐNG CỦA DÂN LẠC VIỆT DƯỚI THỜI HÁN.

Về việc đời sống của dân Lạc Việt được tiết lộ bởi các hình vẽ trên những «trống đồng Lạc Việt», chúng tôi đã bàn tới trong những bài «Tiền sử Lạc Việt». (31). Đây chúng tôi xin trình bày một vài sử liệu để cập đến cùng một vấn đề. *Toàn thư* có nhắc qua một ít nét trong đoạn sau:

«Năm đó là năm Kỷ sừ, năm thứ năm hiệu Kiền Vũ (29) của vua Quang Vũ nhà Hán (25-57), Tích Quang, người Hán Trung, ở Giao Chỉ, dạy lễ nghĩa cho dân Nhà Hán đặt Nhâm Diên làm Thái Thú Cửu Chân. Diên là người đất Uyên. Dân Cửu Chân quen nghề đánh cá, săn bắn, không làm việc cày cấy. Diên bèn dạy dân phở ruộng, hằng năm cày bừa trồng trọt, trăm họ được no đủ... Những kẻ nghèo không tiền làm lễ cưới, thì Diên bắt từ các trường lại mà xuống mỗi người phải bớt bổng lộc để giúp đỡ. Cùng một lúc có đến hai nghìn người cưới vợ. Ông làm việc được bốn năm thì phải triệu về. Người Cửu Chân lập đến kính ông, và sinh con ra họ đặt tên là Nhâm. Ở Lĩnh Nam Văn Phong bắt đầu từ hai Thái Thú đó».

(Đương thời Hán Quang Vũ, Kiền Vũ ngũ niên, Kỷ Sừ dã, Tích Quang, Hán Trung nhân, tại Giao Chỉ, giáo dân dĩ lễ nghĩa. Phục Dĩ Nhâm Diên vi Cửu Chân Thái Thú. Diên Uyên nhân dã. Cửu Chân tục dĩ điều xạ vi nghiệp, bất sự canh chủng. Diên nãi giáo dân khẩn tịch, tuê tuê canh chủng, bách tính sung cấp. Bản dân vô sinh lễ giả, Diên lệnh trường lại dĩ hạ tịch bổng lộc dĩ chân trợ chi. Đồng thời thú giả nhị thiên nhân.

Thi sử tứ niên, triệu hỏi. Cửu Chân nhân vị chi lập từ. Kỳ sinh từ từ danh giai việt Nhâm yên. Lĩnh Nam văn phong thi nhi thù yên. (32)

Đoạn văn vừa kể đã được một số người căn cứ vào đề tả đời sống của dân Lạc Việt. Nhưng đề cho việc nghiên cứu được vững vàng hơn, chúng ta thử đọc thêm sử liệu đã được dùng làm nguồn cho đoạn văn đó. *Hàn Hán thư* ở chuyện Nhâm Diên, chép rằng :

“Đầu thời Kiên Vũ (25-55) . . . Vua hạ chiếu đặt Nhâm Diên làm Thái Thú Cửu Chân . . . Tục Cửu Chân làm nghề săn bắn chứ không biết dùng bò dê cày. (Sách *Đông quan Hán ký* nói rằng: Tục Cửu Chân là đột cỏ rồi gieo giống làm ruộng. Sách *Triển (Hán) Thư* nói: Thời họ Triệu, Đò Ủy Sưu Túc sang dạy người ta dùng bò dê cày bừa). Dân thường phải mua lúa Giao Chỉ mới lần bị nhiều thôn. Diên bèn truyền đúc các thứ điển khí, dạy cho họ khả ruộng, ruộng đất trừ một mặt mỗi năm một rộng thêm; trăm họ được đầy đủ. Dân Lạc Việt lại không có phép cưới hỏi, mọi người, vợ dâm dật, không quen thói sông chung với nhau, nên không biết tình cha con, không biết đạo vợ chồng. Vì vậy, Diên gửi thư đi các huyện thuộc quyền ông, truyền cho mọi người đàn ông từ 20 đến 50 tuổi, đàn từ 15 đến 40 tuổi, tất tùy tuổi tác mà cưới hỏi nhau. Về phần những kẻ nghèo khó không có sinh lễ, thì ông ra lệnh cho các viên chức, từ rường lại trở xuống, phải bớt bổng lộc để giúp đỡ. Nhờ đó, cùng một lúc, có đến hơn hai nghìn người cưới hỏi. Năm đó, gió mưa thuận tiết, lúa má được mùa, con dê ra biết họ biết dòng, người nào cũng nói: Tôi mà có được đứa con con đó, là nhờ ông Nhâm. Nhiều người lấy tên Nhâm đặt cho con cái . . .

“ Trước kia trong thời Bình đế (từ năm 1 đến năm 5) có Tích Quang, người Hán Trung, làm Thái Thú Giao Chỉ, lấy lễ nghĩa dạy cho dân man di ăn ở, tiếng giáo hóa cũng lừng lẫy như ông Diên. Vào cuối thời Vương Mãng (9-23) ông đóng cửa biên cảnh lại để chống giặc. Khi Kiên Vũ mới lên, ông sai sứ sang công hiến, được phong làm Giám Thủy Hẩu.

“Đặt Lĩnh Nam giữ phong tục Trung Hoa, bắt đầu từ hai vị Thái Thú đó. Diên cai trị 4 năm, được gọi về Lạc Dương, vì có bệnh nên được lưu lại, và rồi sai đi làm lệnh ở Thu Dương. Quan dân quận Cửu Chân lập đền thờ ông khi ông còn sống ”.

(Kiên Vũ Sơ . . . chiếu trung vi Cửu Chân Thái Thú. Cửu Chân tục đi xả lập vi nghiệp, bất tri nguưu canh. *Đông quan Hán ký* viết: Cửu Chân tục thiên thảo chương Tiên thư viết: Sưu Túc Đò Ủy Triệu quá giáo nhân nguưu canh dã). Dân thường cáo địch Giao Chỉ mỗi trí khôn pháp Diên nãi lệnh chú tác điển khí, giáo chi khản tịch, điển trừ tuệ tuệ khai quảng, bách tính sung cấp. Hựu Lạc Việt chi dân vô giá thú lễ pháp. Các nhân dân hiểu, vô thích đòi tất, bất thức phụ tử chi tình, phu phụ chi đạo. Diên nãi đi thứ thuộc huyện, các sử nam niên nhị thập chí ngũ thập, nữ niên thập ngũ chí tứ thập giai đi niên xỉ tương phối. Kỳ bản vô lễ sinh, lệnh trưởng lại đi hạ, các tình bổng lộc đi chẩn trợ chi. Đổng thời tương thú giá nhị thiên đư nhân. Thi tuệ phong vũ thuận kiệt, cốc giá phong điển. Kỳ sản từ giá, thì tri chúng tình Hàm viết: Sơ ngã hữu thị từ giá, Nhâm quân dã. Đa đánh từ vi Nhâm . . .

(Sơ Bình đế thời, Hán trung Tích Quang vi Giao chỉ thái thú giáo đạo dân di, tiệm đi lễ

nghe, hóa thanh mâu ư Diên. Vương Mãng mặt, bề cảnh cự thủ. Kiên vũ sơ, khiến sứ công hiến, phong giám thù hầu. Lĩnh nam Hoa phong thi ư nhị thú yên.

(Diên thi sự tứ niên, trưng chỉ Lạc Dương, di bệnh kê lưu, tả chuyên Thú Dương lệnh. Cửu Chân lại nhân sinh vi lập từ). (33)

Dựa vào những điều nói trong đoạn văn của *Hàm Hán thư*, chúng ta biết được :

a) Về mặt dân cư Giao Chỉ và Cửu Chân không giống nhau khi nói về Cửu Chân, tác giả không phân biệt di với hoa gi, có lẽ vì ở đó đại đa số dân là Lạc Việt; còn khi nói đến Giao Chỉ, thì nói rõ là « giáo đạo dân đi », có lẽ vì ở đó người Trung Hoa sang định cư đã đông, nên phải phân biệt hai thứ người.

b) Về mặt làm ăn, vào đầu thế kỷ 1, Giao Chỉ đã sản xuất nhiều lúa, lúa này không những đủ ăn cho người Giao Chỉ mà còn có để bán cho người Cửu Chân. Không rõ ai đã làm ra lúa đó, người Trung Hoa sang khai thác, hay là thổ dân được người Tàu chỉ bảo cho. Một điều chắc, đó là dân Cửu Chân bây giờ vẫn chưa biết canh tác, chỉ biết lời đồn rầy và săn bắn. *Tiền thư* đã nói : « điều xạ », nghĩa là câu cá và săn bắn, đó có lẽ cũng vì luôn miệng mà thêm chữ « điều » vào chữ không phải là vì khảm phá được một sự thật lịch sử mới.

c) Về mặt phong tục, dân Lạc Việt trước thời Tích Quang (ở Giao Chỉ) và Nhâm Diên (ở Cửu Chân) còn là một dân hết sức lạc hậu. Chúng ta có thể nghĩ rằng nhà chép sử Trung

quốc có thể nhận mạnh đòi tí tính cách lạc hậu đó để nâng cao công trạng giáo hóa của các thái thú vừa kể; nhưng cho rằng có việc phóng đại đó đi nữa, tình cách lạc hậu cũng vẫn có và có với một độ rất cao, họ chưa có gì gọi là cương thường luân lý.

Ở đây, một nhận xét cần phải được nêu ra : Công việc của Tích Quang, Nhâm Diên cũng có thể gọi được là « di pháp thàng chi », sao dân Lạc Việt không vùng vẫy, mà xem ra lại biết ơn những kẻ chủ trương ? Xét kỹ, sự bất buộc do hai thái thú Quang, Diên chủ trương không phải là một bất buộc có tính cách pháp lý, mà chỉ có tính cách luân lý. Nói cách khác, Quang, Diên dạy cho dân biết cách tổ chức, biết cách sắp đặt cho có nề nếp xứng đáng, những điều dân vẫn làm một cách bừa bãi trước kia. Còn Tô Định sau này đem ép dân giữ luật pháp Trung Hoa mà luật pháp đó họ chưa biết đến, cũng không hề muốn có !

Cũng nên chú ý điều này nữa là những tiết lộ của sử sách về đời sống dân Lạc Việt này đã không có gì mâu thuẫn với những nét các hình vẽ trên trống đồng cho biết, mà lại còn phù hợp nữa là khác.

Dẫu vậy, người đọc có thể nhận được rằng đoạn này tỏ ra không phù hợp với đoạn văn của *Giao Châu ngoại vực ký* đã trích trên. Trong đoạn văn đó, có những câu này : « Giao chỉ tích hữu quận huyện thi thời, thổ địa hữu Lạc điền, kỳ điền tông triều thủy thượng hạ. Dân khả thực kỳ điền, nhân các vị Lạc dân ». Thế, xem ra dân Lạc Việt đã có một nền nông nghiệp khá phát triển, vì ruộng họ đã có điền, có thổ, và điển thổ đó nằm

Ở những nơi có nước thủy triều lên xuống, nghĩa là nằm ở miền xuôi. Đàng khác, chúng như họ đã có thể dựa vào nghề nông để sống, vì dân «khán thực» kỳ điên». Vậy, lẽ nào đến thời Nhâm Diên, họ vẫn còn lạc hậu như *Hậu Hán thư* cho biết?

Trên kia, chúng tôi cũng đã có nhận xét rằng: «... Tài liệu lại chỉ có một, khiến sử gia không biết dựa vào đâu để so sánh cân nhắc, và giá trị của nó vì đó lại còn nhẹ hơn». Đó là vì chúng tôi chú trọng cách riêng vào vấn đề chính trị nghĩa là tỏ chức vương, hầu, tước. Nhưng về phần nông nghiệp của dân Lạc Việt, *Giao Châu ngoại vực ký*, *đầu phải* là sử liệu độc nhất. Lại chúng tôi cũng đã nói rằng sử liệu «xuất hiện sớm lắm cũng vào thế kỷ thứ tư, tức là lời năm thế kỷ trước khi có. Một quảng cách như vậy trong thời gian khô mà bảo đảm được hoàn toàn tinh cách xác quâ của nó». Hơn nữa chính trong những câu vừa dẫn lại đó không phải là không có chỗ đáng hoài nghi.

Thật vậy, nói chung về mặt giá trị lịch sử, *Giao Châu ngoại vực ký* không sao so sánh được với *Hậu Hán thư*. Riêng về vấn đề đời sống dân Lạc Việt, chuyện Nhâm Diên chưa được một số những nét độc đáo tỏ ra mẫu chuyện không phải đã được thuật một cách khách sáo. Đàng khác, như vừa nói trên, những tiết lộ của *Hậu Hán thư* ын không với những tiết lộ của các hình vẽ trên trống đồng.

Về phần *Giao Châu ngoại vực ký*, người đọc rất dễ có cảm tưởng rằng tác giả đã lúng túng với một tường minh không liễu, tiếng Lạc, nên đã giải thích quanh co với những chi tiết nông nghiệp quen biết, như trong xã hội nông nghiệp Trung Hoa. Mục đích của tác giả là làm sao đem tiếng Lạc vào các yếu tố

chính của xã hội, như đất ruộng đã làm ăn, như dân cư, rồi như vương, hầu, tước. Vì thế, nếu không có một tài liệu nào khác chắc chắn hơn, thiết tưởng theo *Hậu Hán thư* sẽ có nhiều may mắn gần sự thật lịch sử,

## VI. DÂN LẠC VIỆT TỪ NHÀ HÁN VỀ SAU.

Sau thời Hán, tên Lạc Việt không còn được nói đến nữa. Sử sách không cất nghĩa rõ hiện tượng nhưng xét chung, không phải là không thể hiểu được. Theo đà tiến triển của việc cai trị nhà Hán và các đời sau, dân Lạc Việt dần dần đã mất tinh cách của một dân riêng, một phần do sự đồng hóa rất khó nhọc và rất chậm rãi với văn hóa Trung quốc (sự đồng hóa này không bao giờ thành), phần khác do sự gia tăng càng ngày càng đông hơn của người Tàu đến lập nghiệp ở Giao Chỉ, Cửu Châu, khiến cho thổ dân cuối cùng trở thành thiểu số; phần khác nữa, thổ dân lại có tinh độ kỵ với văn minh phương Bắc nên cố tránh những chỗ có người Tàu lập cư để rút vào xa hơn.— có lẽ không xa lắm — trong chỗ rừng hoang cây rậm, để sống mãi cuộc đời tự do phóng khoáng của giống người man-đi. Vì lẽ đó, các nhà viết sử về sau sẽ gọi họ là hạng người Liêu ở miền núi, để phân biệt với hạng người con cháu của dân Trung quốc đến định cư.

Tại sao lại có thể nói dân Liêu là con cháu của người Lạc Việt? Đó là vì dân Liêu, tổ tiên dân Mường ngày nay, đã duy trì được những đặc tính của dân Lạc Việt. Họ vẫn tôn trọng trống đồng; họ vẫn giữ thói thờ vật tổ, không nhiều thị ft.



Về việc thờ trong đồng, Bùi Ân đã chép trong *Quảng châu ký* về dân Liêu rằng :

« Lý Liêu chủ đồng vi cô. Cô duy cao đại vi quý, diện khoát trường dư. Sơ thành, huyện ư đình. Khác thần tri từu, chiếu tri đồng loại. Lại giả đình môn. Hào phú từ nữ đi kim ngân vi đại soa đi khâu cỏ, khâu cảnh lưu đi chủ nhân dã ». (35) Lê Tác về sau đã lấy lại đoạn này với một ít thay đổi nhỏ. (« Liêu đã lấy lại đoạn này với một ít thay đổi nhỏ. (« Liêu từ kích đồng cỏ, đi cao đại giả vi quý Cô sơ thành, tri trường đình, thiết từu chiếu đồng loại. Lại giả đình môn. Hào phú nữ từ đi kim ngân soa kích cỏ, cảnh tức lưu dư chủ nhân » (36). Điều đáng chú ý là cùng với việc tôn trong trong đồng nơi dân Liêu, tác giả của An Nam chỉ lược còn nói đến những thói quen khác như : « Ở trong hang đá, hầm đất, hoặc ở chuồng, ở ồ, hay uồng rượu cần, thích đánh giặc, phẩn đông biệt dùng cung nỏ ». (giai cư nham khốc, hoặc lỗ sào , ẩm lư từu, liêu chiến địch, đa thao nỏ).

Những đặc tính của dân Lạc Việt và dân Liêu như vừa mô tả, xê xích cũng còn là những đặc tính của dân Mường, dân Mọi rõ hơn cả là việc uồng rượu cần, việc kính trong đồng, việc trang điểm bằng lông chim (trong lễ mai táng). Như thế, thảo nào, sau khi khảo sát văn hóa Đông sơn. các ông H. Marnetff và L. Bezaver đã có thể viết : « Xem đó thì biết, những người xưa ở vùng này, một đàn ông có tộc thuộc với người Dayak và Baltrak, đàn ông khác họ có tộc thuộc với người Mường. Vậy họ phải được cầu tạo bởi một căn bản Anh đó nê. »

### V. DÂN LẠC VIỆT VỚI DÂN VIỆT NAM

Trong khi trình bày tiến sử và lịch sử Lạc Việt, một vấn đề đã dẫn dẫn thành hình, đó là : dân Lạc

Việt có phải là dân Việt Nam không? Một câu hỏi như thế đã được giải đáp gián tiếp trong bài « Tiền trính hình thành dân tộc Việt Nam » (Đại học số 32) nhưng đây thiết tưởng phải bàn đến một cách thiết thực hơn.

#### 1) Ý kiến các học giả từ trước đến nay.

Có người nói rõ, có người chỉ mặc niệm, nhưng hầu hết các học giả xưa nay đều nghi rằng dân Lạc Việt là tổ tiên dân Việt Nam.

Đòi với các nhà nho đó là một vấn đề chẳng nêu ra, vì ngay việc nêu ra đã là một điều bất kính đối với tiền nhân rồi.

Quả thế, các sử gia chính thông đã kẻ hai bà Trưng vào số các nhà vua kẻ truyền quốc thông Việt Nam. Lê văn Hưu nói : « Trưng Trắc, Trưng Nhị là những người đàn bà, hô một tiếng mà các quận Cửu Chân, Nhật Nam, Hợp Phố cùng 65 thành ở ngoài Ngũ Lĩnh đều vâng, lập nước, làm vua để như trở bàn tay. Dù rõ hình thế nước ta có thể gây nên cơ nghiệp. Bà Vương». Ngô Sĩ Liên bàn thêm : « Bà Trưng giản sự tàn ngược của viên thái thú nhà Hán, vùng cảnh hồ một tiếng mà quốc thông nước Việt ta đã xuyt gây lại được». Và vua Tự Đức đã phê vào *Cương mục* rằng : « Hai bà Trưng là hạng người mặc váy cải thoa, váy mà có lòng hùng, làm nên nghĩa lớn, rung động đến cả Hán triều. Dấu là thế yếu, vận non, cũng đã đủ làm cho lòng người háng hái, soi sáng sử xanh Kia đám đàn ông râu mày đành chịu mặt dày, khép họ thờ kẻ khác, há không râu hổ đến chết được sao ! »

Gần đây hơn, khi các sử gia Tây phương nghiên cứu lịch sử Việt Nam, họ cũng không nghĩ đến sự khác nhau có thể có giữa dân Lạc Việt và dân Việt Nam. Henry Maspero, Léonard Aurousseau, đều không ngần ngại lập luận trên tư tưởng cho rằng hai dân tộc là một. Các nhà chép sử Việt Nam của thế kỷ hai mươi kể ra ít khi nghĩ đến vấn đề nguồn gốc dân tộc, và nếu có dịp nhắc đến cũng chỉ lập lại luận điệu cũ. Chẳng những vậy, có người còn quả quyết một cách táo bạo rằng người Việt Nam là con cháu của các giống Mê-la-nê và Anh-đô-nê.

## 2) Dân Lạc Việt khác dân Việt nam.

Nhưng, như đã thấy được trong khi khảo sát nền văn minh Lạc Việt, dân Việt Nam không giống dân Lạc Việt về nhiều phương diện: Không giống về phong tục, không giống về tôn giáo, không giống về nhân chủng.

Về phong tục, dân Lạc Việt thuộc về cùng một loại với dân thuộc giống Anh-đô-nê, nhưng người Việt Nam lại thuộc về cùng một loại với dân Trung Hoa. Những dấu vết của phong tục Lạc Việt ghi lại trên trống đồng, không hề gặp thấy trong xã hội Việt Nam. Người ta có thể cắt nghĩa rằng đó là vì trong khi chung đụng lâu dài với người Trung Hoa, dân Lạc Việt đã thay đổi phong tục. Nhưng người ta cũng rất có thể nói rằng, đó là vì dân Việt Nam do dân Trung Hoa di cư sang, chứ không phải do người Lạc Việt mà ra nên mới có phong tục giống như người Trung Hoa; người ta càng có thể nói như thế khi người ta thấy rằng dân Mường dân Mọi vẫn còn duy trì nhiều phong tục Lạc Việt.

Về tôn giáo, có lẽ không ai chời cãi được rằng dân Lạc Việt thờ vật tổ chim. Chim này có lẽ không phải là chim Lạc, nhưng chắc chắn chim đóng vai trò yếu trong đời sống tôn giáo của họ. Không thể nào giải thích được rằng những hình chim, cùng những đồ hóa trang bằng lông chim vẽ trên các trống đồng chỉ có ý nghĩa trang trí. Nếu chim quan trọng như thế đối với dân Lạc Việt, tại sao nó không có một tí quan trọng nào, hay không để lại một dấu vết nào nơi dân Việt Nam? về vấn đề này ông Văn Tân đã viết:

«Nghiên cứu các cổ vật của ta, nghiên cứu các đền đài miếu mạo cũ của ta, nghiên cứu các hình thái tín ngưỡng đã mất hay hiện còn ở nông thôn Việt Nam, nghiên cứu các sử sách của ta, nghiên cứu các truyện thần thoại, các truyện cổ tích của ta, v.v... chúng ta không tìm được vết tích gì khả dĩ chứng minh rằng tổ tem của người Việt xưa là giống chim Hậu điều, hoặc một giống chim nào khác» (37)

Người ta có thể nhắc đến những con hạc đứng trên lưng rùa ở các cửa đình và hỏi rằng phải chăng đó là một dấu vết tôn giáo còn sót lại của việc thờ vật tổ chim của người xưa? Không thể nói được như thế, vì con hạc ở đây đóng vai trang trí và tượng trưng, chứ không phải tôn giáo, và nó nằm trong tập truyền từ lâu đời về trước của người Trung Hoa chứ không phải bắt gốc từ thời vật bái của người Anh-đô-nê.

Cuối cùng, về phương diện nhân chủng, người Lạc Việt chắc chắn thuộc giống Anh-đô-nê, mà người Việt Nam lại chắc chắn thuộc loại Mông-gôn-lich. Qua trường kỳ lịch sử, nhiều cuộc chung đụng với các giống người khác đã làm phong phú

thêm cho giống nòi Việt Nam, ví dụ người Việt Nam, trong thời hình thành đã pha lẫn với người Lạc Việt, trong thời bành trướng về Nam đã pha lẫn với người Chăm, người Chân Lạp, nhưng thế không phải là để nói rằng người Việt Nam cũng là người Lạc Việt, cũng là người Chăm, hay người Chân Lạp! Người Việt Nam bao giờ cũng chỉ là người Việt Nam qua các cuộc chung đụng vừa kể. Nghĩa là tách tự giống giống Trung quốc, họ vẫn giữ thói tục Trung quốc, ngôn ngữ Trung quốc, tôn giáo Trung quốc, cho đến khi cá tính của họ nảy nở dần dần theo đà một quốc gia độc lập và một số những điểm dị biệt đối với Trung quốc phát sinh. Những điểm dị biệt này một khi trở thành càng nhiều và càng mạnh, người Việt Nam càng là người Việt Nam hơn và họ tiền mãnh liệt trên đà vận mệnh của họ, đang lúc đó các dân tộc họ chung đụng với như dân Lạc Việt, dân Chăm, dân Chân Lạp, đã không tiền thêm, lại còn rút dần ra khỏi lịch sử. (18)

## CHÚ THÍCH

1. Được trích lại trong **Thủy kinh chú** của Lê Đào Nguyên, quyển 37, tờ 4b.
2. Ở lời sách ần của Tư Mã Thiên trong **Sử ký** của Tư Mã Thiên, quyển 113, trang 252, cột 1.
3. Lê Tác, **An Nam chí lược**, phần chữ Hán, trang 24.
4. **Việt sử lược**, quyển 1, tờ 1a.
5. Lý Tế Xuyên, **Việt Điện U linh tập**, ở truyện Cao Lò, hay Quả nghé lương chính Uy Huệ vương trang 92-93.
6. Trần Thế Pháp, **Lĩnh Nam trích quái**, ở truyện Kim Quy, trang 70-71.
7. Ngô Sĩ Liên, **Đại Việt sử ký toàn thư**, quyển 1, tờ 6-10b.
8. **Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục**, Tiền biên, quyển 1, tờ 8-10b.
9. **Thông báo**, số 23, năm 1924, trang 273-303.
10. **Cương mục**, **Tiền biên**, quyển 1, tờ 8a: « Thực 14 Chu Thân tểnh vương ngũ niên dĩ vi Tần sở diệt, an đắc phục hữu vương giả? Huống thượng hữu Kiện vi (kim thuộc Văn Nam), Đa Lang, Cùng Tạc, Nhiêm Bang (cò Tây nam di, kim thuộc Văn Nam), tương cách nhị lam vận lý. Thực an đắc viễn khóa chư quốc nhi tính Văn Lang hồ? Cựu sử tải Thực vương tôn Phán, hựu văn An Dương vương tính Thực hỷ Phán, Ba Thực nhân dã. Hoặc giả Tây bắc biên ngoại Văn Lang lân hữu tểnh Thực giả, toại dĩ vi Thực vương? Diệc vị khả tri. Nhược vị Thực vương, hựu Ba Thực nhân, tác phi hữu.
11. Trần Thế Pháp, **sách dã dẫn**, phần Hán văn, trang 24.
12. Lê Đào Nguyên, **Thủy kinh chú**, quyển 37, tờ 6a.
13. Tư Mã Thiên, **Sử ký**, quyển 113, trang 252, cột 1.
14. Ban Cố, **Hán thư**, quyển 95, trong bộ **Nhị thập ngũ sử**, trang 604, cột 2.
15. Tư Mã Thiên, **sách dã dẫn**, trang 252, cột 3.
16. Ban Cố, **sách dã dẫn**, quyển 6, trang 306, cột 1.
17. Lê Đào Nguyên, **sách dã dẫn**, quyển 37, tờ 62a.
18. Phạm Việp, **Hậu Hán thư**, quyển 54, trong bộ **Nhị thập ngũ sử**, trang 747, cột 3.
19. Nên xem các bài chúng tôi đã viết: « Phương pháp sử của Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên », **Đại học**, số

thêm cho giống nòi Việt Nam, ví dụ người Việt Nam, trong thời hình thành đã pha lẫn với người Lạc Việt, trong thời bành trướng về Nam đã pha lẫn với người Chăm, người Chân Lạp, nhưng thế không phải là để nói rằng người Việt Nam cũng là người Lạc Việt, cũng là người Chăm, hay người Chân Lạp! Người Việt Nam bao giờ cũng chỉ là người Việt Nam qua các cuộc chung đụng vừa kể. Nghĩa là tách tự giống giòng Trung quốc, họ vẫn giữ thói tục Trung quốc, ngôn ngữ Trung quốc, tôn giáo Trung quốc, cho đến khi cá tính của họ nảy nở dần dần theo đà một quốc gia độc lập và một số những điểm dị biệt đối với Trung quốc phát sinh. Những điểm dị biệt này một khi trở thành càng nhiều và càng mạnh, người Việt Nam càng là người Việt Nam hơn và họ tiền mãnh liệt trên đà vận mệnh của họ, đang lúc đó các dân tộc họ chung đụng với như dân Lạc Việt, dân Chăm, dân Chân Lạp, đã không tiền thêm, lại còn rút dần ra khỏi lịch sử. (38)

## CHÚ THÍCH

1. Được trích lại trong Thủy kinh chú của Lê Đào Nguyên, quyển 37, tờ 4b.
2. Ở lời sách ăn của Tư Mã Thành trong Sử ký của Tư Mã Thiên, quyển 113 trang 252 cột 1.
3. Lê Tác, An Nam chí lược, phần chữ Hán, trang 24.
4. Việt sử lược, quyển 1 tờ 1a.
5. Lý Tế Xuyên, Việt Điện U linh tập, ở truyện Cao lò, hay Quả nghé lương chính Uy Huệ vương trang 92-93.
6. Trần Thế Pháp, Lĩnh Nam trích quái, ở truyện Kim Quy, trang 70-71.
7. Ngô Sĩ Liên, Đại Việt sử ký toàn thư, quyển 1, tờ 6-10b.
8. Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục, Tiền biên, quyển 1, tờ 8-10b.
9. Thông báo, số 23, năm 1924, trang 273-303.
10. Cương mục, Tiền biên, quyển 1, tờ 8a: «Thục 14 Chu Thán tĩnh vương ngũ niên dĩ vi Tân sở diệt, an đắc phục hữu vương giả? Huống thượng hữu Kiện vi (kim thuộc Văn Nam), Đa Lang, Cùng Tạc, Nhiêm Băng (cò Tây nam di, kim thuộc Văn Nam), tương cách nhị iam vận lý. Thục an đắc viễn khóa chư quốc nhi tĩnh Văn Lang hồ? Cựu sử tải Thục vương tôn Phán, hựu văn An Dương vương tĩnh Thục hủ Phán, Ba Thục nhân dã. Hoặc giả Tây bắc biên ngoại Văn Lang lân hữu tĩnh Thục giả, tại dĩ vi Thục vương? Diệc vị khả tri. Nhược vị Thục vương, hựu Ba Thục nhân, tác phi hữu.
11. Trần Thế Pháp, sách dã dẫn, phần Hán văn, trang 24.
12. Lê Đào Nguyên, Thủy kinh chú, quyển 37, tờ 6a.
13. Tư Mã Thiên, Sử ký, quyển 113, trang 252, cột 1.
14. Ban Cố, Hán thư, quyển 95, trong bộ Nhị thập ngũ sử, trang 604 cột 2.
15. Tư Mã Thiên, sách dã dẫn, trang 252, cột 3.
16. Ban Cố, sách dã dẫn, quyển 6, trang 306 cột 1.
17. Lê Đào Nguyên, sách dã dẫn, quyển 37, tờ 62a.
18. Phạm Việp, Hậu Hán thư, quyển 54, trong bộ Nhị thập ngũ sử, trang 747 cột 3.
19. Nên xem các bài chúng tôi đã viết: «Phương pháp sử của Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên», Đại học, số

thêm cho giọng nói Việt Nam, ví dụ người Việt Nam, trong thời hình thành đã pha lẫn với người Lạc Việt, trong thời bành trướng về Nam đã pha lẫn với người Chăm, người Chân Lạp, nhưng thế không phải là để nói rằng người Việt Nam cũng là người Lạc Việt, cũng là người Chăm, hay người Chân Lạp! Người Việt Nam bao giờ cũng chỉ là người Việt Nam qua các cuộc chung đụng vừa kể. Nghĩa là tách tự giọng giọng Trung quốc, họ vẫn giữ thời tục Trung quốc, ngôn ngữ Trung quốc, tôn giáo Trung quốc, cho đến khi cả tinh của họ này nở dần dần theo đà một quốc gia độc lập và một số những điểm dị biệt đòi với Trung quốc phát sinh. Những điểm dị biệt này một khi trở thành càng nhiều và càng mạnh, người Việt Nam càng là người Việt Nam hơn và họ tiến mạnh liệt trên đà vận mệnh của họ, đang lúc đó các dân tộc họ chung đụng với như dân Lạc Việt, dân Chăm, dân Chân Lạp, đã không tiến thêm, lại còn rút dần ra khỏi lịch sử. (58)

## CHÚ THÍCH

1. Được trích lại trong Thủy kinh chú của Lê Đức Nguyễn, quyển 37, tờ 4b.
2. Ở lời sách đầu của Tư Mã Thiên trong Sử ký của Tư Mã Thiên, quyển 110 hàng 290 cột 1.
3. Lê Tế, An Nam chí lược, phần chữ Hán, hàng 24.
4. Việt sử lược, quyển 1 tờ 1a.
5. Lý Tế Xuyên, Việt Điện úy linh tập, ở quyển Cao lo, hay Quả ngữ lương chính úy Huệ vương hàng 92-93.
6. Trần Thế Pháp, Lĩnh Nam trích quái, ở quyển Kim Quy, hàng 70a/1.
7. Ngô Sĩ Liên, Đại Việt sử ký toàn thư, quyển 1, tờ 6-10a.
8. Khâm định Việt sử Thông giám Cương mục, biên biên, quyển 1, tờ 3-10c.
9. Thông báo, số 23, năm 1924, trang 273-303.
10. Cương mục, Tiên biên, quyển 1, tờ 8a: «Thục tự Chu Trần tinh vương giả & Hướng thượng hươu Kiên vị (kim thuộc Vân Nam), Đa lang, Cung Tạc, Niên Bàng (ở Tây nam di, kim thuộc Vân Nam), tương cách nhị tam vạn lý. Tục an đặc viên khóa chủ quốc nhị tinh Vân Nam, hồ 2 Cự u tả Thục vương tôn Phần, hươu văn An Dương vương tinh Thục húy Phần, Bô Thục nhân đó. Hoặc giả Tây bắc biên ngoại Vân lang lớn hữu tinh Thục giả, loại dĩ vị Thục vương? Diệc vị Khô tri. Nhược vị Thục vương, hươu Bô Thục nhân, tức phát hươu.
11. Trần Tế Pháp, sách đã dẫn, phần Hán văn, trang 24.
12. Lê Đức Nguyễn, Thủy kinh chú, quyển 37, tờ 6a.
13. Tư Mã Thiên, Sử ký, quyển 113, trang 252, cột 1.
14. Bon Cồ, Hán thư, quyển 95, trong bộ Nhị thập ngũ sử, trang 604 cột 2.
15. Tư Mã Thiên, sách đã dẫn, hàng 252, cột 3.
16. Bon Cồ, sách đã dẫn, quyển 6, hàng 306 cột 1.
17. Lê Đức Nguyễn, sách đã dẫn, quyển 37, tờ 62a.
18. Phạm Việt, Hậu Hán thư, quyển 61, trong bộ Nhị thập ngũ sử, trang 74/ cột 3.
19. Nhân xem các bài chứng tôi đã viết: «Phương pháp sử của Lê Văn Hưu và Ngô Sĩ Liên», Đại học, số

- 30; và « Tiến trình hình thành của dân tộc Việt Nam », **Đại học**, số 32.
20. Ngô Sĩ Liên, **sách đã dẫn**, Ngoại kỷ, quyển 3 từ 2a.
21. Lý Tế Xuyên, **sách đã dẫn**, ở truyện « Chế thắng nhị Trưng phu nhân », trang 59.
22. Phạm Việp, **sách đã dẫn**, quyển 54, trang 747 cột 3.
23. Lý Tế Xuyên, **sách đã dẫn**, phần hán văn, trang 11.
24. Lê Đào Nguyên, **sách đã dẫn**, quyển 37 từ 62a.
25. Lời của Huệ Đông gộp được ở phần phụ lục quyển 54 của **Hậu Hán thư** trong bản in của Nghệ văn án thư quán, 1952.
26. Phạm Việp, **sách đã dẫn**, quyển 54, trang 747, cột 3.
27. Ngô Thời Sĩ, **Việt sử Tiêu án**, Văn hóa Á châu, Saigon, 1960, trang 40.
28. **Cương mục, Tiền biên**, quyển 2, từ 12a: Trưng nữ vương cật kỳ muội Nhị dục Hán binh cự chiến, chúng hội, thế cô, tại giã hãm một.
29. Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái, **Đại nam quốc sử diễn ca**, Trường thi, Saigon, 1949, trang 75.
30. Tiên Đàm, « Thân thế và sự nghiệp của hai bà Trưng », **Tri tân**, số 38, ngày 11 tháng 3, 1942, trang 219.
31. Xem **Đại học**, số 38 và 39.
32. Ngô Sĩ Liên, **sách đã dẫn**, quyển 3, từ 1a.
33. Phạm Việp, **sách đã dẫn**, quyển 106, trang 869 cột 4.
34. Xem trang 87 (coi chừng vì trang in khác)
35. Phạm Việp, **sách đã dẫn**, quyển 54, trang 747 cột 3.
36. Lê Tác, **sách đã dẫn**, trang 48.
37. Văn Tân « Vài ý kiến đối với nhận định của ông Đào Duy Anh về vấn đề tổ tem của người Việt nguyên thủy », **Tạp san Nghiên cứu Lịch sử**, số 2, tháng 4, 1959, trang 13.
38. Nguyễn Phương, « Lạc Việt với các dân lân cận », **Bách khoa**, số 198, « Anh hùng Lạc Việt », **Bách khoa**, số 199.

## CHƯƠNG THỨ SÁU

### Vấn đề nguồn gốc dân tộc Việt Nam